

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 342/2024/DS-ST
Ngày 30/9/2024
Về việc “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Kam Ênuôl

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Tùng Mậu.

2. Bà Nguyễn Thị Bạ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Vi - Thư ký Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: không tham gia.

Ngày 30/5/2024, tại Toà án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 392/2024/TLST-DS ngày 17/5/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 335/2024/QĐXXST-DS ngày 23/8/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 400/2024/QĐST – DS ngày 11/9/2024 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Trần Văn T.

Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Bị đơn:** Ông Đinh Xuân T1.

Địa chỉ: Hẻm A đường T, tổ dân phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Bà Nguyễn Thị H.

Địa chỉ: Hẻm A đường T, tổ dân phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc C.

Địa chỉ: Số A Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:** Giữa tôi và ông Đinh Xuân T1 có mối quan hệ quen biết và là nhân viên Văn phòng luật của ông Đinh Xuân T1, do đó ngày 25/03/2024 ông T1 có xác nhận nợ trước đó của tôi số tiền là 45.000.000 đồng, cụ thể: vào ngày 31/01/2024 vay trực tiếp của tôi với số tiền là 60.000.000 đồng và đã trả cho tôi 15.000.000 đồng còn nợ lại 45.000.000 đồng chưa trả cho tôi. Đối với mục đích vay tiền của tôi thì tôi không biết nhưng lúc mượn tiền của tôi thì vợ anh T1 là chị H có biết. Nay tôi yêu cầu ông T1 phải trả đầy đủ số tiền cho tôi là 45.000.000 đồng.

*** Bị đơn ông Đinh Xuân T1 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, nên Tòa không thể tiến hành ghi lời khai và hòa giải giữa các bên**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp:

Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, hồ sơ vụ án thì vào ngày 25/03/2024 ông Đinh Xuân T1 có xác nhận nợ của ông Trần Văn T số tiền là 45.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng dân sự “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét bị đơn – ông Đinh Xuân T1 có nơi cư trú tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về trình tự thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án xét thấy nguyên đơn đều chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

Về sự vắng mặt của bị đơn ông Đinh Xuân T1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và đại diện theo ủy quyền tại phiên Tòa: Trước khi mở phiên tòa nguyên đơn ông Trần Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Đinh Xuân T1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cùng đại diện theo ủy quyền đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng đều vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227,

Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử vắng mặt các đương sự ở trên.

[3]. Về nội dung tranh chấp:

Căn cứ vào lời khai nhận của nguyên đơn, bị đơn và tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án xác định: Giữa ông Trần Văn T và ông Đinh Xuân T1 có mối quan hệ quen biết và ông T là nhân viên Văn phòng luật của ông Đinh Xuân T1, do đó ngày 25/03/2024 ông T1 có xác nhận nợ trước đó của ông T với số tiền là 45.000.000 đồng, cụ thể: vào ngày 31/01/2024 vay trực tiếp của ông T với số tiền là 60.000.000 đồng và đã trả cho ông T 15.000.000 đồng còn nợ lại 45.000.000 đồng chưa trả cho ông T, mặc dù đã được ông T yêu cầu trả nợ nhiều lần. Nay ông T chỉ yêu cầu ông T1 phải trả đầy đủ số tiền là 45.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

3.1. Căn cứ vào các chứng cứ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định vào ngày 31/01/2024 ông T1 có vay trực tiếp của ông T với số tiền là 60.000.000 đồng và đã trả cho ông T 15.000.000 đồng còn nợ lại 45.000.000 đồng chưa trả cho ông T, do đó vào ngày 25/03/2024 ông T1 đã làm giấy xác nhận nợ của ông T với số tiền 45.000.000 đồng. Mặc dù, trong quá trình làm việc ông T1 không lên làm việc để xác nhận khoản nợ, tuy nhiên Tòa án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp các thủ tục giấy báo của Tòa án cho ông T1 và ông T1 là người trực tiếp nhận các thông báo, việc ông T1 không lên làm việc và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm là cố tình trốn tránh trách nhiệm và nghĩa vụ trả nợ đối với ông T. Đối chiếu các biên bản giao nhận và các giấy nhận nợ Hội đồng xét xử nhận thấy có giao dịch dân sự vay mượn tiền xảy ra trên thực tế giữa ông Trần Văn T và ông Đinh Xuân T1, do đó ông Trần Văn T khởi kiện yêu cầu ông Đinh Xuân T1 phải trả toàn bộ số tiền 45.000.000 đồng là có căn cứ. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn ông Trần Văn T Hội đồng xét xử cần chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn để buộc ông Đinh Xuân T1 phải trả toàn bộ số tiền nợ 45.000.000 đồng.

3.2. Đối với bà Nguyễn Thị H là vợ của ông Đinh Xuân T1 quá trình làm việc xác nhận không biết và không liên quan gì đến khoản nợ của ông T1, bản thân ông T cũng xác nhận đây là khoản nợ của ông T1 và chỉ đề nghị ông T1 có nghĩa vụ trả nợ cho ông T. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là khoản nợ cá nhân riêng của ông T1 không liên quan đến bà Nguyễn Thị H. Vì vậy, việc ông Trần Văn T khởi kiện và chỉ buộc ông Đinh Xuân T1 phải trả số tiền nợ 45.000.000 đồng là có căn cứ để chấp nhận.

[4]. Về án phí:

Căn cứ vào nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn – ông Trần Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 1.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AA/2023/0010041 ngày 13/5/2024 tại chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

Bị đơn – ông Đinh Xuân T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 161; Điều 207; Điều 220; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 163; Điều 164; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T. Buộc ông Đinh Xuân T1 phải trả cho ông Trần Văn T với tổng số tiền là 45.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu Thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Nguyên đơn – ông Trần Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 1.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AA/2023/0010041 ngày 13/5/2024 tại chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

Bị đơn – ông Đinh Xuân T1 phải chịu 2.250.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.”

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. BMT;
- Chi cục THADS Tp.BMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Y Kam Ênuôl